

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 345/2020/DS-PT
Ngày 16-12-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2020/TLPT-DS ngày 05/11/2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 261/2020/QĐ-PT ngày 20/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp Đông Nam, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Nguyễn Thị Yến H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp Mỹ Sơn, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Nguyễn Thị Diệu H1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp Mỹ Sơn, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5. Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Hòa Phước (nay là ấp Đông Kinh), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6. Ông Nguyễn Công T2, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.7. Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp Đông Nam, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1926

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P:

1.8.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp Đông Nam, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8.2. Bà Nguyễn Thị Yến H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp Mỹ Sơn, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8.3. Bà Nguyễn Thị Diệu H1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp Mỹ Sơn, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8.4. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8.5. Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Hòa Phước (nay là ấp Đông Kinh), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8.6. Ông Nguyễn Công T2, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.8.7. Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp Đông Nam, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Yến H, bà Nguyễn Thị Diệu H1, bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Nguyễn Công T2, bà Nguyễn Thị Thanh H3: Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp Hòa Phước (nay là ấp Đông Kinh), xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Công T1: Luật sư Nguyễn Hữu D - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Nguyễn Thị Ngọc H5, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị Ngọc H5, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.6. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Đ - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Công T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Công T1 (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác) trình bày:

Bà Trương Thị K (chết năm 2008) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 20.100m² tại các thửa 1965, 1966 tờ bản đồ số 1A tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre do. Hiện nay, phần đất này được điều chỉnh thành các thửa 122, 124, 125, 174 tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Công T1 và bà Trương Ngọc P1; ông Nguyễn Công T2 và bà Lâm Thanh N; bà Nguyễn Thị Thu H2 và ông Phạm Văn M; ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất là do bà Trương Thị K và ông Nguyễn Văn P mua của ông Nguyễn Thiện K1 vào khoảng năm 1971 - 1972, là đất ruộng, đến năm 1990 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1978 bà K, ông P cho con là ông Nguyễn Văn T khoảng 2.000m² đất, phần đất này giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn B, cách nhau một cái hàng rào bằng dây kẽm gai và con mương ranh (mương lá) rộng khoảng 02 mét.

Đến năm 1985, theo chính sách nhường cơm sẻ áo, Nhà nước lấy khoảng 6.000m² đất của bà K để giao cho những người khác sử dụng (bao gồm 2000m² đất của anh T). Năm 1987 - 1988, Nhà nước trả lại 6.000m² đất nói trên cho bà K, nhưng khi ông T về canh tác thì ông B tranh chấp, ông B bắt đầu canh tác phần đất tranh chấp từ khoảng năm 1993 đến nay. Năm 1990 ông T có gửi đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, năm 2000 bà K làm đơn khởi kiện và tranh chấp đến nay.

Khi đo đạc năm 2013 ông có cắm trụ ranh ở giữa mương (mương lá), con mương là nằm giữa phần đất còn lại của bà K và phần đất tranh chấp. Việc cắm trụ ranh như vậy là do các anh em trong gia đình phân chia đất nên cắm trụ để đo đạc tách thửa cho các anh em trong nhà, còn phần đất tranh chấp vẫn giữ nguyên.

Vì vậy, nay các nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất qua đo đạc

có diện tích 886,1m² thuộc thửa đất số 1965, 1966 tờ bản đồ số 1A (nay là một phần thửa 121 tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và phải tự tháo dỡ, di dời các tài sản ra khỏi phần đất nêu trên. Riêng đối với phần đất có diện tích 95,1m² trong họa đồ là không nằm trong phần đất tranh chấp, phần đất này thuộc các thửa 122, 181.

Đối với việc trước đây các nguyên đơn có yêu cầu bồi thường số tiền 22.500.000đồng là giá trị cây sầu riêng, tắc bị đốn (chặt) nhưng do các cây trồng này bị đốn đã lâu và không còn chứng cứ nên nguyên đơn rút lại yêu cầu này.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Khoản năm 1950 - 1960 cha của ông B là ông Nguyễn Văn B1 có thuê của ông Nguyễn Thiện K1 khoảng 08 công đất ruộng. Sau này ông K1 bỏ địa phương đi, đến năm 1970 ông K1 bán toàn bộ phần đất này; ông Kiêm thấy gia đình ông B khó khăn nên cho 02 công để canh tác, 06 công còn lại ông Kiêm bán cho ông P và bà K.

Năm 1977, đoàn đo đạc của huyện đến đo đạc thì ông được biết phần đất mà ông K1 để lại là chưa đủ 02 công. Năm 1986, theo chính sách nhường cơm sẻ áo, bà K và ông P có cho ông B một bờ đất có diện tích khoảng 400m² - 500m² (phần đất đang tranh chấp). Việc cho đất này là có làm biên bản trong cuộc họp của chính quyền địa phương (ấp Đông Kinh, xã V) và ông B bắt đầu canh tác phần đất này từ năm 1986 đến nay.

Các cây trồng trên đất hiện nay là do ông B trồng, còn ngôi nhà tường ông B xây dựng vào khoảng năm 1992 - 1993 (năm 2007 tô, sơn lại), căn nhà có một phần nằm trên phần đất tranh chấp. Đối với các ngôi nhà còn lại là do các con ông B xây dựng sau này. Toàn bộ phần đất mà hiện tại ông B đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp.

Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 886,1m² là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông B nên không đồng ý trả lại theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Riêng đối với phần đất có diện tích 95,1m² trong họa đồ là không nằm trong phần tranh chấp, phần đất này thuộc các thửa 122, 181.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, chị Nguyễn Thị Ngọc H5 trình bày:

Các ông, bà thống nhất với lời trình bày của ông B, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Năm 1989, đo đạc lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã V (năm 1997 ấp Đông Kinh mới giao về xã T) thì phần đất bà Trương Thị K được kê khai đăng ký ngày 01/11/1989 có diện tích là 20.100m² gồm 02 thửa, thửa 1965 diện tích 300m² và thửa 1966 có diện tích 19.800m².

Bà K được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã V xét đủ

điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện ban hành Quyết định số: 42/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 1990 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà K được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 410308-01427 ngày 20 tháng 7 năm 1990 với diện tích: 20.100m².

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà K cấp theo Quyết định số: 201/QĐ-ĐKTK ngày 14 tháng 7 năm 1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho bà Trương Thị K là đúng theo trình tự, thủ tục.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 165, 271, 273, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 18, 88, 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất có diện tích 886,1m² thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 886,1m² (bao gồm cây trồng, công trình kiến trúc trên đất) thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại tài sản của các nguyên đơn đối với số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) là giá trị cây sầu riêng, tắc bị đốn (chặt).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Công T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ tờ trình ngày 08/6/2010 của Ủy ban nhân dân xã T thì vào năm 1991 ông Nguyễn Văn B lấn qua đất bà Trương Thị K khoảng 500m² nên có căn cứ cho rằng ông B có lấn đất và sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1991. Đồng thời phần đất của ông B bị thu hồi để làm đường hai lần nên diện tích giảm còn lại khoảng 1.500m² là đúng hiện trạng. Trong khi đó, đất của gia đình nguyên đơn lại thiếu. Do đó, đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc bị

đơn trả lại phần đất tranh chấp.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ biên bản cấp đất cho các hộ nghèo có nội dung phù hợp với lời trình bày của bị đơn và những người đã tiến hành cấp đất về việc cấp đất cho ông B. Đồng thời, theo trích lục bản đồ năm 1990 thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 1968, 1969 do ông Nguyễn Văn B đứng tên sổ mục kê, không phải thửa 1965, 1966 như trình bày của nguyên đơn. Ngoài ra, phần đất giữa nguyên đơn và bị đơn có cách một con mương, có trụ ranh rõ ràng. Từ đó, nhận thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 174/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Công T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 886,1m² thuộc một phần thửa đất số 121 (kí hiệu thửa 121 tách 2), tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất hiện tại do gia đình ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc, các bên đương sự trình bày thống nhất đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Trương Thị K và ông Nguyễn Văn P. Nguyên đơn cho rằng bị đơn lần chiếm đất từ năm 1987 - 1988, năm 1990 nguyên đơn đã yêu cầu địa phương giải quyết và từ trước đến nay phần đất này do nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ về thuế. Trong khi đó, bị đơn cho rằng từ năm 1986 đã canh tác phần đất tranh chấp, bị đơn canh tác vì được bà K, ông P cho đất.

[2] Căn cứ các xác nhận của những cán bộ tại địa phương ở thời điểm năm 1986, biên bản cho đất cũng như lời trình bày của phía nguyên đơn trong quá trình tố tụng với nội dung vào khoảng năm 1986 nhà nước thực hiện chính sách nhường cơm sẻ áo, đã thu hồi của ông P và bà K khoảng 6.000 m² đất để chia cho các hộ dân, trong đó có cho hộ của ông B 01 bờ đất (hiện nay là đất tranh chấp), sau này bà K cũng đồng ý với việc cho ông B 01 bờ đất nhưng với điều kiện nhà nước phải trả lại 6.000 m² đã thu hồi cho bà K. Từ đó, có căn cứ xác định có việc ông B được cho một bờ đất.

Nguyên đơn cho rằng đến năm 1989 - 1990 có đoàn đo đạc đến đo và giao

trả phần đất 6.000m² cho gia đình nguyên đơn. Tuy nhiên, lời trình bày này không được phía bị đơn thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có việc đo đạc để trả lại đất. Bên cạnh đó, giữa phần đất của nguyên đơn và bị đơn là con mương ranh (mương lá) đã có cắm trụ ranh xác định ranh giới rõ ràng sử dụng ổn định từ trước cho đến nay nên phía nguyên đơn cho rằng có việc trả đất là không có căn cứ.

[3] Về quá trình đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất: Căn cứ Công văn số 1673/CNCL-TTTLT ngày 30/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C và bản đồ địa chính lập năm 1990 và sơ đồ mô tả kết quả đo đạc thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 1969 cũ (nay là thửa 121) do gia đình bị đơn quản lý và ông Nguyễn Văn B là người đứng tên sổ mục kê. Trong khi đó, bà Trương Thị K đã đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1965, 1966 (nay là các thửa 147, 124, 122, 125) với diện tích 20.100m² từ năm 1990. Do đó, nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn phần đất thuộc thửa 1965, 1966 của mình là không có căn cứ.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên căn cứ Tờ trình 24/TTr-UBND ngày 28/6/2010 của Ủy ban nhân dân xã T có nội dung vào năm 1991 ông Nguyễn Văn B lấn qua đất và Trương Thị K khoảng 500m² cho rằng có sự việc lấn đất như trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, cũng chính Tờ trình này đã nêu “qua làm việc ông B nói rằng bà K cho thêm ông nhưng phía bà K nói không có cho. Từ đó tranh chấp phát sinh. Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân xã trình đến Tòa án nhân dân huyện C xem xét thụ lý vụ án nêu trên”. Như vậy, nội dung tờ trình chỉ nêu diễn biến sự việc, nguyên nhân phát sinh tranh chấp để làm cơ sở cho Tòa án thụ lý vụ án, không khẳng định có hay không có việc lấn đất giữa các bên. Do đó, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ cho rằng bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn, do đó Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên “Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 886,1m² (bao gồm cây trồng, công trình kiến trúc trên đất) thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 02; tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre”. Trong vụ án này, phía bị đơn không có yêu cầu phản tố, do đó việc cấp sơ thẩm tuyên như trên là vượt quá yêu cầu của đương sự. Gia đình ông B có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định nếu đủ điều kiện. Do đó, điều chỉnh lại phần quyết định của bản án, không tuyên đối với nội dung nêu trên.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Công T1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 174/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 165, 271, 273, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 18, 88, 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 886,1m² thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp Đông Kinh, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về bồi thường thiệt hại tài sản của các nguyên đơn đối với số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) là giá trị cây sầu riêng, tắc bị đốn (chặt).

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định, định giá, thu thập chứng cứ là 2.901.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí này, nguyên đơn đã nộp đủ.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Các nguyên đơn phải liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 001661 ngày 18/01/2011; 562.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007964 ngày 17/12/2012; 257.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008310 ngày 18/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả lại cho các nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.395.000đ (Một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Công T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001794 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương